CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2020*

Dự thảo 5

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo từng chức danh đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam;

b) Vi phạm các quy định về nhận chìm ở biển;

c) Vi phạm các quy định về giao khu vực biển nhất định trên các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển.

3. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong phạm vi đất liền, các vùng biển, thềm lục địa, các đảo và quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định có liên quan.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện trường hợp được ủy quyền);

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

Điều 3. Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính

Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là 02 năm.

Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, tổ chức, cá nhân phải chịu hình thức xử phạt chính là phạt tiền.

2. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng từ 01 tháng đến 24 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam, Giấy phép nhận chìm ở biển, Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 25 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Đình chỉ từ 01 tháng đến 24 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam, nhận chìm ở biển, sử dụng khu vực biển theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Trục xuất: buộc cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng giấy phép;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường;

d) Buộc đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị, vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam;

đ) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

e) Buộc giao nộp tài liệu, mẫu vật, thông tin về cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Truy thu lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển, tiền sử dụng khu vực biển nộp thiếu, trốn nộp.

Điều 5. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là 1.000.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp tổ chức có cùng hành vi vi phạm như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH , HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

MỤC 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TIẾN HÀNH TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 6. Vi phạm quy định của Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để một hoặc các nhà khoa học nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam tham gia hoạt động nghiên cứu không đúng theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

b) Thực hiện không đúng một trong những mục tiêu của hoạt động nghiên cứu theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

c) Thực hiện không đúng một trong những nội dung chính của hoạt động nghiên cứu theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

d) Thực hiện nghiên cứu không đúng vị trí, tọa độ khu vực biển theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

đ) Thực hiện nghiên cứu không đúng phương pháp theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

g) Sử dụng không đúng phương tiện, thiết bị nghiên cứu theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

h) Thực hiện không đúng lịch trình nghiên cứu, các cảng đến, đi theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

i) Vi phạm về thời hạn nghiên cứu theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

k) Mang vật liệu nổ, hóa chất độc để thực hiện nghiên cứu khoa học không đúng theo Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

2. Hành thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam từ 01 tháng đến 24 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm g, k khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học từ 3 tháng đến 6 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, h, i, k khoản 1 Điều này;

c) Tịch thu tang vật: vật liệu nổ, hóa chất độc đối với các vi phạm quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đống đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường khi kết thúc hoạt động nghiên cứu;

b) Không báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết về phương tiện, thiết bị, chi phí

cho nhà khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cử tham gia nghiên cứu.

3. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sự thay đổi về nội dung, vị trí, tọa độ, phương pháp, phương tiện, thiết bị, lịch trình cứu khoa học so với Quyết định đã được cấp phép khi chưa được sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các tài liệu, mẫu vật gốc cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi mang vào vùng biển Việt Nam vũ khí, phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường biển.

6. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu trong thời hạn 30 ngày từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

7. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, hoạt động quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự;

b) Làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển, tiến hành hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Làm ảnh hưởng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam;

d) Không dừng hoạt động nghiên cứu khoa học khi bị tước quyền sử dụng quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

đ) Không dừng ngay hoạt động nghiên cứu khoa học khi nhận được quyết định đình chỉ quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

e) Không chấm dứt ngay hoạt động nghiên cứu khoa học, tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học khi nhận được quyết định thu hồi quyết định nghiên cứu khoa học;

g) Lợi dụng hoạt động nghiên cứu khoa học đã được cấp phép để tiến hành các hoạt động không vì mục đích hòa bình, trừ trường hợp phải xử lý hình sự;

h) Cá nhân nước ngoài thực hiện nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

i) Không dừng ngay hoạt động nghiên cứu khoa học khi bị đình chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học.

8. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học từ 6 tháng đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, 5, điểm a, b, c, g khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam từ 6 tháng đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ, h, i khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Trục xuất cá nhân nước ngoài vi phạm quy định tại điểm a, b, e, g, h, i khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục

a) Buộc đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Buộc giao nộp tài liệu, mẫu vật về cho Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học, trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên

quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

MỤC 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 9. Vi phạm nội dung trong Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ toàn bộ quá trình nhận chìm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm ở biển khi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng không đúng phương tiện chuyên chở đã đăng ký trong quá trình vận chuyển vật, chất nhận chìm;

b) Thực hiện nhận chìm không đúng cách thức theo quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển;

c) Vi phạm về thời điểm nhận chìm;

d) Thực hiện nhận chìm khi chưa được giao khu vực biển.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển.

7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất không đúng thành phần theo Giấy phép nhận chìm ở biển.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi trút bỏ một phần vật, chất trên phương tiện trong quá trình vận chuyển đến vị trí nhận chìm so với khối lượng ban đầu;

9. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi trút bỏ toàn bộ vật, chất trong quá trình vận chuyển đến vị trí nhận chìm so với khối lượng ban đầu;

10. Phạt tiền đối với hành vi nhận chìm khối lượng lớn hơn khối lượng cho phép như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng nếu khối lượng lớn hơn dưới 10% khối lượng được phép nhận chìm;

b) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu khối lượng lớn hơn từ 10% đến dưới 30% khối lượng được phép nhận chìm;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng nếu khối lượng lớn hơn từ 30% đến dưới 60% khối lượng được phép nhận chìm;

d) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu khối lượng lớn hơn từ 60% đến dưới 100% khối lượng được phép nhận chìm;

đ) Phạt tiền 500.000.000 đồng nếu khối lượng nhận chìm vượt 100% trở lên so với khối lượng được phép nhận chìm.

11. Phạt tiền đối với hành vi nhận chìm có hàm lượng của một trong các thông số trong thành phần vật, chất vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật lớn hơn 10 lần.

12. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm không đúng tọa độ, vị trí trong Giấy phép nhận chìm ở biển mà vị trí nhận chìm nằm trong các khu vực như sau:

a) Thực hiện nhận chìm tại các khu vực khác với các khu vực tại các điểm b, c, d khoản này;

b) Thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Thực hiện nhận chìm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

13. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Thực hiện nhận chìm ở biển gây cản trở hoặc thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

b) Nhận chìm vật, chất có chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

14. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Giấy phép nhận chìm ở biển từ 3 đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 4, khoản 7, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 Điều này.

15. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, điểm b khoản 13 Điều này.

b) Truy thu lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển nộp thiếu, trốn nộp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

Điều 10. Vi phạm các quy định khác về nhận chìm ở biển

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa sự cố môi trường biển trong quá trình thực hiện nhận chìm.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không lập Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển, Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các trường hợp phải cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm ở biển của mình gây ra.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi Giấy phép nhận chìm đã được cho phép trả lại.

6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi Giấy phép nhận chìm hết hạn.

7. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong thời gian bị tước quyền sử dụng Giấy phép nhận chìm ở biển.

8. Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm ở biển khi Giấy phép nhận chìm ở biển đã bị thu hồi.

9. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi không bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động nhận chìm ở biển không đúng quy định của mình gây ra.

10. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm ở vùng biển Việt Nam đối với vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam.

11. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép nhận chìm ở biển từ 3 đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động nhận chìm ở biển từ 01 tháng đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này;

b) Buộc đưa vật, chất nhận chìm ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 10 Điều này.

Điều 11. Vi phạm về thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất thuộc danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng các thông số trong thành phần vật, chất nhận chìm nằm trong giới hạn cho phép.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm ở biển khi đã bị đình chỉ hoạt động nhận chìm.

3. Phạt tiền với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất thuộc danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật lớn hơn 10 lần.

4. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển mà vị trí nhận chìm thuộc các khu vực như sau:

a) Thực hiện nhận chìm tại các khu vực khác với các khu vực tại các điểm b, c, d khoản này;

b) Thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Thực hiện nhận chìm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

5. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất không thuộc danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng các thông số trong thành phần vật, chất nhận chìm nằm trong giới hạn cho phép.

6. Phạt tiền với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất không thuộc danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật lớn hơn 10 lần;

e) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trừ trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

7. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động nhận chìm từ 12 tháng đến 24 tháng từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

MỤC 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ GIAO KHU VỰC BIỂN NHẤT ĐỊNH ĐỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN BIỂN

Điều 12. Vi phạm các quy định của Quyết định giao khu vực biển

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo, cung cấp thông tin tình hình sử dụng khu vực biển cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi chưa được bàn giao trên thực địa theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng mục đích khu vực biển được giao.

5. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích theo quy định trong Quyết định giao khu vực biển như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích dưới 01 ha;

b) Đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích từ 01 ha trở lên, mỗi một ha vượt diện tích bị xử phạt 10.000.000 đồng. Mức phạt tối đa là 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển không đúng thời gian quy định.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển.

8. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt độ sâu, độ cao quy định trong Quyết định giao khu vực biển như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng dưới 01 mét;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng từ 01 mét đến dưới 05 mét;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng từ 05 mét trở lên;

d) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối hành vi vượt quá độ sâu, độ cao ảnh hưởng đến các hoạt động hợp pháp khác.

9. Phạt tiền từ 1 đến 3 lần số tiền sử dụng biển phải nộp theo quy định đối với hành vi không nộp tiền sử dụng khu vực biển. Mức phạt tối đa là 1.000.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

11. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Quyết định giao khu vực biển từ 01 đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 7, điểm d khoản 8, khoản 10 Điều này;

12. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 8 Điều này.

b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Truy thu tiền sử dụng khu vực biển nộp thiếu, trốn nộp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6, 9 Điều này.

Điều 13. Sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao mà vị trí sử dụng thuộc các khu vực như sau:

a) Khu vực biển đã được sử dụng khác với các khu vực tại các điểm b, c, d khoản này;

b) Khu vực biển được sử dụng nằm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Khu vực biển được sử dụng nằm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Khu vực biển được sử dụng nằm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi Quyết định giao khu vực biển đã được cho phép trả lại.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi Quyết định giao khu vực biển hết hạn.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi Quyết định giao khu vực biển bị thu hồi.

6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi Quyết định giao khu vực biển bị tước quyền sử dụng.

7. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao mà làm ảnh hưởng, cản trở đến hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và các hoạt động hợp pháp khác.

8. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động sử dụng biển từ 6 tháng đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

b) Buộc thực hiện các giải pháp đưa các khu vực biển về trạng thái an toàn đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

MỤC 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 14. Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển

1. Phạt tiền đối với hành vi mở rộng công trình xây dựng trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ trường hợp được phép theo quy định, như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng trái phép mặt bằng xây dựng với diện tích dưới 10 m^2;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng trái phép mặt bằng xây dựng với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng trái phép mặt bằng xây dựng với diện tích từ 30 m^2 trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng mới trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ trường hợp được phép theo quy định, như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng với diện tích nhỏ hơn 10 m^2;

b) Từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng với diện tích từ 30 m^2 trở lên.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi khoan, đào, đắp trong hành lang bảo vệ bờ biển khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, khoan, đào, đắp, xây dựng công trình, vật kiến trúc trong hành lang bảo vệ bờ biển làm sạt lở bờ biển.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, khoan, đào, đắp, xây dựng công trình, vật kiến trúc trong hành lang bảo vệ bờ biển làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải trong hành lang bảo vệ bờ biển.

8. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này;

b) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng đúng với giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 15. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định từ Điều 16 đến Điều 21 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan được quy định tại các Điều 17, 18 và Điều 19 của Nghị định này. Trưởng đoàn kiểm tra, công chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được quyền lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tư 0ạt tiền đến 50.000.000 đồng;uyện có quyền: tại các điểm a, b, cg vượt quá mức xử phu

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền của Công an nhân dân

1. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát môi trường Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, e khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp xử phạt trục xuất;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại điểm a, c, e, g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại điểm a, c, e, g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Cục trưởng cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 18. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

1. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phhỉ huy trưởn1.000.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, e, g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại a, c, d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, k khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 20. Thẩm quyền của Thanh tra

1. Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Kiểm soát tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm:

a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Thẩm quyền của Cảng vụ hàng hải

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 22. Phân định thẩm quyền xử phạt; chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b, khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13, Điều 14 của Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân:

a) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát môi trường Công an cấp tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

b) Giám đốc Công an tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b, khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13, Điều 14 của Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng:

a) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 1, 2, 4, 9 Điều 11; khoản 1, điểm a, b Khoản 2 Điều 13 khoản 1 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

b) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với những

hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển:

a) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1, điểm a khoản 5 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định này;

c) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

d) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b, khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

đ) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 9; khoản 1, 2, 3 Điều 10; khoản 1, 2, 3, 4, điểm a khoản 5, khoản 6, điểm a khoản 8 Điều 12 của Nghị định này;

e) Tư lệnh Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra:

a) Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b, khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

b) Cục trưởng Cục Kiểm soát tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, điểm a, b khoản 11 Điều 9; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 10; khoản 1

Điều 11; khoản 1, 2, 3, 4, điểm a khoản 5, khoản 6, điểm a khoản 8 của Nghị định này.

c) Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Nghị định này.

d) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Bộ Tài nguyên và Môi trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, điểm a, b khoản 11 Điều 9; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 2, 3, 4, điểm a khoản 5, khoản 6, điểm a khoản 8 của Nghị định này.

đ) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về tài nguyên và môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b, khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải:

a) Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1, điểm a khoản 5 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định này;

b) Giám đốc Cảng vụ hàng hải xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 1, 2, điểm a khoản 5 Điều 12; khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

7. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo chức năng và nhiệm vụ được giao để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; trường hợp phát hiện cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì phải lập biên bản vụ việc và phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt

vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác để kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm về lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, hình sự để truy cứu trách nhiệm và chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính.

a) Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự và chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Điều 62 và Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Bộ luật tố tụng hình sự.

b) Đối với vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, hình sự được phát hiện qua công tác thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 23. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo có quyền tạm giữ giấy tờ có liên quan đến phương tiện, chứng chỉ chuyên môn cho đến khi cá nhân, tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có những giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về bờ hoặc trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

Trong trường hợp vi phạm mà theo Nghị định này quy định hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về bờ hoặc trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật phương tiện theo thẩm quyền.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý

tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20…..

Điều 25. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: VT, BTNMT, MH.